Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C
Thời gian ký: 30.07.2026 20:43:44 +07:00

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 tới ngày 30/06/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	03 - 04
3.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
4.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06
5.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:
Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Thay đổi lần thứ 22 ngày 26 tháng 12 năm 2025.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: G.C FOOD JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty: 432.464.710.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính: Lô V-2E, đường số 11, KCN Hố Nai, Phường Hố Nai, Đồng Nai.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phạm Đăng Long	Chủ tịch HĐQT
Bà	Hà Thị Bích Vân	Thành viên HĐQT
Bà	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành viên HĐQT
Ông	Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên HĐQT

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Bùi Thị Mai Hiên	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Đỗ Việt	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông	Nguyễn Tiến Đức	Trưởng ban kiểm soát
Ông	Vũ Minh Đức	Thành viên
Ông	Vũ Anh Tài	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phạm Đăng Long	Chủ tịch HĐQT

4. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phạm Đăng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 tới ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**543,272,787,816**	**497,383,009,890**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**189,212,131,450**	**164,165,443,704**
1. Tiền	111		119,212,131,450	77,965,443,704
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,000,000,000	86,200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**96,942,784,000**	**20,960,050,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	96,942,784,000	20,960,050,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**143,964,781,762**	**199,874,181,483**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	87,995,631,057	117,605,769,100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13,867,257,790	14,094,208,448
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	95,899,668,513	126,019,891,180
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(53,797,775,598)	(57,845,687,245)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**91,806,112,427**	**94,851,340,647**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	99,942,906,320	97,793,538,083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(8,136,793,893)	(2,942,197,436)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**21,346,978,177**	**17,531,994,056**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10a	2,794,201,977	2,594,222,268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		18,434,864,048	14,819,859,636
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		117,912,152	117,912,152
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**274,266,070,213**	**278,751,825,779**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**533,290,305**	**749,688,605**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	

5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	533,290,305	749,688,605
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**238,924,330,996**	**232,138,036,752**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	104,480,275,111	96,935,843,937
- Nguyên giá	222		204,320,666,730	187,611,139,721
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99,840,391,619)	(90,675,295,784)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	134,444,055,885	135,202,192,815
- Nguyên giá	228		141,844,729,091	141,844,729,091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,400,673,206)	(6,642,536,276)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng t	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**9,364,884,277**	**21,863,557,402**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	9,364,884,277	21,863,557,402
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**11,349,894,644**	**11,349,894,644**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2b	-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	10,201,089,644	10,201,089,644
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2b	-	
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.2b	-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2a	1,148,805,000	1,148,805,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**14,093,669,991**	**12,650,648,376**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	13,450,627,615	11,637,546,330
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		643,042,376	1,013,102,046
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**817,538,858,029**	**776,134,835,669**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**131,414,430,715**	**141,331,117,170**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**111,955,800,342**	**119,958,220,155**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	31,652,028,803	15,922,721,797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3,892,076,026	1,734,715,871
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		896,800	

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	13,917,438,554	7,676,453,263
5. Phải trả người lao động	315		746,644,136	1,149,941,609
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	19,549,415,258	19,770,608,248
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15a	1,152,180,520	2,210,020,869
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	39,306,001,821	62,712,013,394
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,739,118,424	8,781,745,104
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**19,458,630,373**	**21,372,897,015**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.15b	-	
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	-	1,890,000,000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		19,458,630,373	19,482,897,015
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**686,124,427,314**	**634,803,718,499**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		432,464,710,000	432,464,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17b	432,464,710,000	432,464,710,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn	412		142,379,000,000	142,379,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		112,725,300,141	60,784,873,878
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		60,784,873,878	20,349,085,297
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		51,940,426,263	40,435,788,581
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1,444,582,827)	(824,865,379)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**817,538,858,029**	**776,134,835,669**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Đỗ Việt	Phạm Đăng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 tới ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	211,959,056,008	187,639,126,057	398,576,409,529	337,026,573,537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,122,385,713	952,546,607	2,725,071,913	2,748,274,586
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**209,836,670,295**	**186,686,579,450**	**395,851,337,616**	**334,278,298,951**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	146,583,567,933	119,228,736,705	263,562,806,686	212,701,147,489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**63,253,102,362**	**67,457,842,745**	**132,288,530,930**	**121,577,151,462**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	5,530,962,620	1,651,452,084	6,355,274,020	2,284,344,318
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	1,351,513,609	3,819,446,750	2,816,708,763	6,534,573,647
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	3,665,729,701	1,146,214,661	6,192,665,568
9. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		-	-	-	-
10. Chi phí bán hàng	26	VI.7a	14,585,017,478	11,125,377,171	29,924,790,979	21,808,069,395
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	VI.7b	26,466,820,800	21,617,395,953	39,851,602,705	34,552,835,167
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**26,380,713,095**	**32,572,033,304**	**66,050,702,503**	**60,990,975,920**
13. Thu nhập khác	31	VI.8	458,213,603	(602,117,926)	502,839,778	138,261,451
14. Chi phí khác	32	VI.9	554,951,346	(389,822,451)	97,784,331	255,631,560
15. Lợi nhuận khác	40		(96,737,743)	(212,295,475)	405,055,447	(117,370,109)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**26,283,975,352**	**32,359,737,829**	**66,455,757,950**	**60,873,605,811**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,390,818,750	7,483,219,414	10,567,947,943	11,861,188,486
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3,917,810,590	1,125,328,921	4,567,101,192	1,116,545,908
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**19,975,346,012**	**23,751,189,494**	**51,320,708,815**	**47,895,871,417**
20. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ	61		20,658,109,527	24,977,611,082	51,940,426,263	49,158,580,062
21. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(682,763,514)	(1,226,421,588)	(619,717,447)	(1,262,708,645)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		478	794	1,201	1,545
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		478	794	1,201	1,545

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Đỗ Việt

Đại diện pháp luật

Phạm Đăng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 tới ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**66,455,757,950**	**60,873,605,811**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, 8	11,770,428,604	11,088,120,862
- Các khoản dự phòng	03		18,006,152,125	7,767,281,988
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(330,250,048)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4,598,616,127)	(767,613,258)
- Chi phí lãi vay	06		1,146,214,661	6,192,665,568
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**92,779,937,213**	**84,823,810,923**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		87,413,736,801	(10,750,275,717)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(4,044,676,630)	(32,754,968,713)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(32,688,364,211)	12,564,812,376
- Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		(117,752,601)	(464,986,009)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,146,214,661)	(6,192,665,568)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,625,705,552)	(10,957,343,183)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,042,626,683)	(4,949,578,524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**127,528,333,676**	**31,318,805,585**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5,801,516,479)	(35,899,665,181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75,982,734,000)	(77,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	27,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,598,616,123	673,203,519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(77,185,634,356)**	**(85,226,461,662)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	15,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		55,250,931,396	333,136,468,483
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(80,546,942,970)	(258,315,597,076)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(51,870,998,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(25,296,011,574)**	**37,949,873,007**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**25,046,687,746**	**(15,957,783,070)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**164,165,443,704**	**25,962,282,781**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	299,318,638
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**189,212,131,450**	**10,303,818,349**
			-	-

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Đỗ Việt	Phạm Đăng Long

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Thay đổi lần thứ 22 ngày 26 tháng 12 năm 2025.

Tên tiếng anh: G.C FOOD JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Lô V-2E, đường số 11, KCN Hố Nai, Phường Hố Nai, Đồng Nai.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thực phẩm.

4. Hoạt động chính của Công ty

Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm).

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Đối với hoạt động nuôi trồng: chu kỳ sản xuất kinh doanh hơn 12 tháng.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2026: 752 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 849 nhân viên)

8. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thực phẩm Cánh Đồng Việt Quốc lộ 1A, KCN Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận	Sản xuất nước trái cây, nước giải khát như nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua; Cà phê hòa tan, trà và túi lọc các loại.	99.29%	99.29%	99.29%
Công ty CP Nắng và Gió Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.	Trồng cây ăn quả, cây lấy củ có chất bột	88.00%	88.00%	88.00%
Công ty CP Thực phẩm Cô Cô Việt Nam Lô V-2E, Khu công nghiệp Hố Nai, đường số 11, Xã Hố Nai 3, Trảng Bom. Đồng Nai	Sản xuất nước trái cây, nước giải khát như nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua; Cà phê hòa tan, trà và túi lọc các loại.	99.50%	99.50%	99.50%

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho phần XIII- Thông tư 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm giữa năm và cuối năm

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền theo tháng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*4 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5 - 10 năm*
Tài sản cố định khác	*5 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như:

- *Chi phí xây dựng;*
- *Chi phí thiết bị;*
- *Chi phí khác.*

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra thuế đến năm 2019.

Công ty CP Cánh Đồng Việt được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo công văn số 2266/CT-THDT ngày 8/6/2016 như sau: Công ty được miễn thuế 02 năm (2016-2017); giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (2018-2021) và áp dụng thuế suất ưu đãi 17% trong thời gian 10 năm (2016-2025). Đến 31/12/2024, công ty đã được thanh tra quyết toán thuế năm 2021

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**6/30/2026**	**1/1/2026**
Tiền	**119,212,131,450**	**77,965,443,704**
Tiền mặt	104,719,094	114,149,089
Tiền gửi ngân hàng	119,107,412,356	77,851,294,615
Các khoản tương đương tiền	**70,000,000,000**	**86,200,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	70,000,000,000	86,200,000,000
Cộng	**189,212,131,450**	**164,165,443,704**

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang 21)		
a. Ngắn hạn	96,942,784,000	22,108,855,000
b. Dài hạn	1,148,805,000	-
Cộng	**98,091,589,000**	**22,108,855,000**

3. Phải thu của khách hàng	**6/30/2026**	**1/1/2026**
a. Ngắn hạn	**87,995,631,057**	**117,605,769,100**
Khách hàng trong nước	**78,239,265,710**	**99,952,322,587**
Cty CP XNK nha đam Peso	6,145,304,980	13,967,779,778
Cty CP và thực phẩm NGK Nam Việt	5,634,252,000	11,096,664,120
Cty CP thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	10,217,753,826	10,729,998,150
Cty CP sữa Việt Nam	7,335,453,517	-
Cty CP sữa quốc tế LOF	10,808,329,230	4,133,060,166
Các khách hàng khác	38,098,172,157	60,024,820,373
Khách hàng nước ngoài	**9,756,365,347**	**17,653,446,513**

Finebe Corporation	2,673,912,272	2,650,795,956
Wings group	29,313,585	-
Kanematsu	822,339,000	800,310,000
Sojitz Food Corp.	4,095,287,328	4,612,297,900
OKF Corporation	-	4,133,060,166
Woo Jang Co., Ltd.	462,598,320	439,264,000
Các khách hàng khác	1,672,914,842	5,017,718,491
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**87,995,631,057**	**117,605,769,100**

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**6/30/2026**	**1/1/2026**
Cty CP kỹ thuật nông nghiệp Mũi Dinh	19,665,210,451	19,664,926,900
Cộng	**19,665,210,451**	**21,363,932,978**

4. Trả trước cho người bán	**6/30/2026**	**1/1/2026**
a. Ngắn hạn	**13,867,257,790**	**14,094,208,448**
Nhà cung cấp trong nước	13,598,177,968	11,565,972,998
Cty TNHH Bao Bì Ta	5,100,000,000	5,100,000,000
Nhà cung cấp bao tiêu nguồn nguyên liệu (*)	170,717,600	-
Các nhà cung cấp khác	8,327,460,368	6,465,972,998
Nhà cung cấp nước ngoài	269,079,822	2,528,235,450
Các nhà cung cấp khác	269,079,822	2,528,235,450
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**13,867,257,790**	**14,094,208,448**

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Cty TNHH An Hạnh Thông	-	1,153,997,104
Cộng	-	**1,153,997,104**

(*) Ứng tiền trước nhà cung cấp truyền thống nông dân, hộ kinh doanh cá thể bao tiêu mua nông sản nha đam tại Ninh Thuận và nước dừa tại Bến Tre.

5. Phải thu khác	**6/30/2026**	**1/1/2026**
a. Ngắn hạn	**95,899,668,513**	**126,019,891,180**
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,850,000	7,850,000
Khác	7,850,000	7,850,000
Tạm ứng của nhân viên	**95,381,980,738**	**123,886,991,566**
Nguyễn Văn Thứ	59,400,000	9,681,401,613
Lê Tiến Hòa	-	31,042,803
Bùi Thị Mai Hiên	-	2,600,000
Nguyễn Diệp Pháp	17,178,226	-
Tạm ứng phát triển vùng nguyên liệu	95,209,751,000	113,796,201,000
Các nhân viên khác	95,651,512	375,746,150
Phải thu khác	**509,837,775**	**2,125,049,614**
Phạm Anh Tuấn	330,290,000	-
Phải thu khác	179,547,775	2,125,049,614
b. Dài hạn	**533,290,305**	**749,688,605**
Phải thu khác	-	-
Ký quỹ, ký cược	**533,290,305**	**749,688,605**
Ký quỹ mở LC	-	-
Ký quỹ thuê VP 11C Nguyễn Hữu Cảnh	-	180,000,000
Khác	533,290,305	569,688,605
Cộng	**96,432,958,818**	**126,769,579,785**

c. Phải thu khác là bên liên quan		
Nguyễn Văn Thứ	-	9,681,401,613
Cộng	-	**8,302,294,134**

6. Hàng tồn kho	**6/30/2026**	**1/1/2026**
Nguyên liệu, vật liệu	20,805,472,070	17,001,911,061
Công cụ, dụng cụ	2,606,551,647	1,877,834,973

Chi phí SX, KD dở dang (*)	9,094,085,728	10,901,721,586
Thành phẩm	53,642,983,755	57,357,091,575
Hàng hoá	8,221,754,120	1,750,571,048
Hàng gửi bán	5,572,059,000	8,904,407,840
Cộng	**99,942,906,320**	**97,793,538,083**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm lập báo cáo: Không có

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo: Không có.

(*) Chi phí SX, KD dở dang tại Công ty chủ yếu là các loại nông sản như nha đam và trái cây... đang trong giai đoạn sắp đến ngày thu hoạch.

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết trang 20)

8. Tài sản cố định vô hình (Xem chi tiết trang 20)

9. Tài sản dở dang dài hạn	**6/30/2026**	**1/1/2026**
Mua sắm tài sản cố định	9,364,884,277	21,863,557,402
Mua TSCĐ khác	9,364,884,277	21,863,557,402
Xây dựng cơ bản	-	-
Xây dựng cơ bản nhà xưởng	-	-
Khác	-	
Cộng	**9,364,884,277**	**21,863,557,402**

10. Chi phí trả trước	**6/30/2026**	**1/1/2026**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**2,794,201,977**	**2,594,222,268**
Chi phí phần mềm	-	836,315,186
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,139,368,167	1,155,445,521
Chi phí trả trước khác	1,654,833,810	602,461,561
b. Chi phí trả trước dài hạn	**13,450,627,615**	**11,637,546,330**
Lợi thế quyền thuê đất (*)	6,710,774,196	6,866,838,712
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5,446,219,205	892,690,704
Chi phí đầu tư ban đầu trồng trọt	-	1,415,154,316
Trả trước tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác	1,293,634,214	2,462,862,598
Cộng	**16,244,829,592**	**14,231,768,598**

(*) Lợi thế quyền thuê đất có thời hạn 31 năm tại KCN Hố Nai, Đồng Nai.

11. Phải trả người bán	**6/30/2026**	**1/1/2026**
Ngắn hạn	**31,652,028,803**	**15,922,721,797**
Nhà cung cấp trong nước	31,652,028,803	14,858,080,134
Cty TNHH Vận tải Hoàng Nam S.G	*879,093,609*	*367,786,333*
Doanh Nghiệp Tư Nhân Tân Hưng	*317,500,000*	*656,798,100*
Cty CP Hàng tiêu dùng Biên Hòa	*537,840,000*	-
Công ty khác	*29,917,595,194*	*13,833,495,701*
Nhà cung cấp nước ngoài	-	**1,064,641,663**
Các nhà cung cấp khác	-	*1,064,641,663*
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**31,652,028,803**	**15,922,721,797**

	-	-
b. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cty TNHH An Hạnh Thông	*20,736,144*	-
Cộng	**20,736,144**	-

12. Người mua trả tiền trước	**6/30/2026**	**1/1/2026**
Ngắn hạn	**3,892,076,026**	**1,734,715,871**
Khách hàng trong nước	478,109,657	77,553,045
Công ty Riverbend	*269,054,190*	-
Các khách hàng khác	*209,055,467*	*77,553,045*
Khách hàng nước ngoài	**3,413,966,369**	**1,657,162,826**
Hesheng Food Resources Co., Ltd	-	-

Các khách hàng khác	*3,413,966,369*	*1,657,162,826*
Cộng	**3,892,076,026**	**1,734,715,871**
	-	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**6/30/2026**	**1/1/2026**
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	427,514,598	1,411,402,562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,865,242,567	5,701,692,012
Thuế thu nhập cá nhân	624,681,389	563,358,689
Cộng	**13,917,438,554**	**7,676,453,263**
	-	-

14. Chi phí phải trả	**6/30/2026**	**1/1/2026**
Chi phí thưởng tháng 13	11,161,701,045	10,475,595,898
Các khoản trích trước khác	128,740,321	-
Chi phí phải trả khác	8,258,973,892	9,295,012,350
Cộng	**19,549,415,258**	**19,770,608,248**
	-	-

15. Phải trả khác	**6/30/2026**	**1/1/2026**
a. Ngắn hạn	**1,152,180,520**	**2,210,020,869**
Kinh phí công đoàn	311,417,773	398,293,813
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	794,710,747	-
Phải trả khác	46,052,000	756,647,056
Cán bộ công nhân viên	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*46,052,000*	*756,647,056*
Nhận đặt cọc làm đại lý	-	1,055,080,000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**1,152,180,520**	**2,210,020,869**
	-	-
c. Phải trả khác các bên liên quan		
Nguyễn Văn Thứ	-	*144,390,000*
Cộng	-	144,390,000

16. Vay và nợ thuê tài chính	**6/30/2026**	**1/1/2026**
a. Vay ngắn hạn	**39,306,001,821**	**62,712,013,394**
Vay ngân hàng	39,306,001,821	62,712,013,394
NH Shinhan	-	*630,000,000*
NH Standard Chartered	*16,134,298,333*	*43,703,336,594*
NH Công Thương Việt Nam	*23,171,703,488*	*18,378,676,800*
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay cá nhân	-	-
b. Vay dài hạn	-	**1,890,000,000**
Vay ngân hàng	-	1,890,000,000
NH Shinhan	-	*1,890,000,000*
Cộng	**39,306,001,821**	**64,602,013,394**
	-	-

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	**306,799,990,000**	**113,943,826,420**	**6,309,417,247**	**427,053,233,667**
Tăng vốn	228,729,000,000	-	759,550,000	**229,488,550,000**
Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại	39,314,720,000	(39,314,720,000)	-	-
Lợi nhuận năm 2025	-	43,828,544,576	(7,614,592,934)	**36,213,951,642**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(6,184,778,718)	(13,503,292)	**(6,198,282,010)**
Chia cổ tức	-	(51,487,998,400)	(265,736,400)	**(51,753,734,800)**
Số dư tại 31/12/2025	**574,843,710,000**	**60,784,873,878**	**(824,865,379)**	**634,803,718,499**
Số dư tại 01/01/2026	**574,843,710,000**	**60,784,873,878**	**(824,865,379)**	**634,803,718,499**
Tăng vốn	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại	-	-	-	-

Lợi nhuận năm 2026	-	51,940,426,264	(619,717,447)	**51,320,708,817**
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	**574,843,710,000**	**112,725,300,142**	**(1,444,582,827)**	**686,124,427,315**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**	**Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**574,843,710,000**	**306,799,990,000**
Vốn góp đầu kỳ	*574,843,710,000*	*306,799,990,000*
Vốn góp tăng từ phát hành ESOP		*15,000,000,000*
Vốn góp cuối kỳ	*574,843,710,000*	*321,799,990,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu	**6/30/2026**	**6/30/2025**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43,246,471	32,179,999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43,246,471	32,179,999
Cổ phiếu phổ thông	*43,246,471*	*32,179,999*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10,000*	*10,000*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**	**Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	398,278,999,742	336,688,348,379
Doanh thu cung cấp dịch vụ	297,409,787	338,225,158
Cộng	**398,576,409,529**	**337,026,573,537**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**	**Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**
Cộng	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**	**Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**
Chiết khấu thương mại	18,223,500	1,028,153,032
Hàng bán bị trả lại	2,706,848,413	1,652,249,564
Giảm giá hàng bán		67,871,990
Cộng	**2,725,071,913**	**2,748,274,586**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**	**Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**
Doanh thu bán hàng	395,553,927,829	333,940,073,793
Doanh thu cung cấp dịch vụ	297,409,787	338,225,158
Cộng	**395,851,337,616**	**334,278,298,951**

4. Giá vốn hàng bán	**Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**	**Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**
Giá vốn bán hàng	263,420,935,250	212,426,979,496
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	141,871,436	274,167,993
Cộng	**263,562,806,686**	**212,701,147,489**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**	**Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,598,616,127	726,146,409
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,756,657,893	1,558,197,909
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**6,355,274,020**	**2,284,344,318**

6. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Lãi tiền vay	2,305,409,279	6,192,665,568
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	-	341,908,079
Chi phí tài chính khác	511,299,484	-
Cộng	**2,816,708,763**	**6,534,573,647**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2,623,373,094	2,432,484,791
Chi phí vật liệu, bao bì	1,025,498,537	841,300,583
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	45,417,970	56,192,623
Chi phí mẫu	4,620,854,559	2,085,403,383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,201,625,479	16,145,017,710
Chi phí bằng tiền khác	2,385,395,038	247,670,305
Các khoản chi phí bán hàng khác	22,626,302	-
Cộng	**29,924,790,979**	**21,808,069,395**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	16,441,243,483	13,957,665,791
Chi phí vật liệu, bao bì	-	17,598,243
Chi phí đồ dùng văn phòng	383,431,182	361,577,431
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	2,443,697,857	2,133,866,133
Thuế, phí, lệ phí	442,000	186,702,731
Dự phòng phải thu khó đòi	12,701,555,668	7,766,145,045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,451,239,388	8,765,283,305
Chi phí bằng tiền khác	783,342,394	118,263,887
Chi phí loại trừ thuế TNDN	646,650,733	1,245,732,601
Cộng	**39,851,602,705**	**34,552,835,167**

8. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	369,582,011	
Thu nhập do bán phế liệu	-	6,586,669
Các khoản khác	133,257,767	131,674,782
Cộng	**502,839,778**	**138,261,451**

9. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Các khoản bị phạt	557,366,312	93,791,644
Các khoản khác	(459,581,981)	161,839,916
Cộng	**97,784,331**	**255,631,560**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	148,413,153,907	165,029,058,043
Chi phí nhân công	77,981,648,571	68,902,544,874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,770,428,604	10,219,400,525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,345,149,986	37,845,556,402
Chi phí bằng tiền khác	70,084,728,361	19,820,460,920
Cộng	**356,595,109,429**	**301,817,020,764**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	**51,940,426,263**	**49,158,580,062**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	**51,940,426,263**	**49,158,580,062**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	43,246,471	32,179,999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,201**	**1,528**

12. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trong Báo cáo cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng	**Đại diện pháp luật**
Nguyễn Đỗ Việt	**Phạm Đăng Long**

Đơn vị tính: VNĐ

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	76,668,505,719	73,919,051,223	14,520,903,231	73,603,586	22,429,075,962	**187,611,139,721**
Mua trong năm	-	*6,290,422,143*	-	-	*960,750,000*	***7,251,172,143***
ĐT XDCB h.thành	-	*10,677,039,325*	-	-	-	***10,677,039,325***
Thanh lý, nhượng bán	*(401,712,942)*	*(256,555,562)*	-	-	-	***(658,268,504)***
Thanh lý, nhượng bán	-	*601,700,000*	*(612,254,091)*	-	-	***(10,554,091)***
Giảm khác	-	*(352,521,864)*	-	-	*(197,340,000)*	**(549,861,864)**
Số dư cuối năm	76,266,792,777	90,879,135,265	13,908,649,140	73,603,586	23,192,485,962	**204,320,666,730**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(29,640,750,675)	(39,175,681,735)	(7,808,001,034)	(48,785,406)	(14,002,076,934)	**(90,675,295,784)**
Khấu hao trong năm	*(1,917,316,901)*	*(7,016,989,775)*	*(1,193,806,860)*	*(4,136,364)*	*(880,041,774)*	***(11,012,291,674)***
Thanh lý, nhượng bán	*401,712,942*	*379,355,562*	*612,254,091*	-	-	***1,393,322,595***
Giảm khác	-	*256,533,244*	-	-	*197,340,000*	**453,873,244**
Số dư cuối năm	(31,156,354,634)	(45,556,782,704)	(8,389,553,803)	(52,921,770)	(14,684,778,708)	**(99,840,391,619)**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	47,027,755,044	34,743,369,488	6,712,902,197	24,818,180	8,426,999,028	**96,935,843,937**
Số dư cuối năm	45,110,438,143	45,322,352,561	5,519,095,337	20,681,816	8,507,707,254	**104,480,275,111**

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	141,684,820,000	159,909,091	-	**141,844,729,091**
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	141,684,820,000	159,909,091	-	**141,844,729,091**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	(6,583,525,137)	(59,011,139)	-	**(6,642,536,276)**
Khấu hao trong kỳ	*(744,738,978)*	*(13,397,952)*	-	**(758,136,930)**
Số dư cuối kỳ	(7,328,264,115)	(72,409,091)	-	**(7,400,673,206)**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	135,101,294,863	100,897,952	-	**135,202,192,815**
Số dư cuối kỳ	134,356,555,885	87,500,000	-	**134,444,055,885**

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	6/30/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**96,942,784,000**	**96,942,784,000**	**36,910,538,000**	**36,910,538,000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	96,942,784,000	96,942,784,000	36,910,538,000	36,910,538,000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**96,942,784,000**	**96,942,784,000**	**36,910,538,000**	**36,910,538,000**

Khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng, kỳ hạn từ 1 tháng tới 6 tháng

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	6/30/2026				1/1/2026			
	Số lượng Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần sau dự phòng (*)	Số lượng Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần sau dự phòng (*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**10,000,000,000**	**201,089,644**	**10,201,089,644**		**10,000,000,000**	**201,089,644**	**10,201,089,644**
Cty CP NGK nhiệt đới Sài Gòn	20%	10,000,000,000	201,089,644	10,201,089,644	20%	10,000,000,000	201,089,644	10,201,089,644
- Đầu tư vào đơn vị khác		-	-	-	-	-	-	-
Cộng		**10,000,000,000**	**201,089,644**	**10,201,089,644**		**10,000,000,000**	**201,089,644**	**10,201,089,644**

Tình hình hoạt động của các công ty đầu tư liên kết, đầu tư dài hạn khác và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty NGK nhiệt đới Sài Gòn

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500654985 ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Sở KH&ĐT tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty mua cổ phần trong Công ty Cổ Phần NGK nhiệt đới Sài Gòn là 10.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tỷ lệ sở hữu của Công ty NGK nhiệt đới Sài Gòn là 20%. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, chưa hoạt động chính thức.